

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 09-11-2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con và tranh chấp tài sản khi ly
hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Quốc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tân Đạt;
2. Bà Nguyễn Thị Phúc.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trương Thị Luyện – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2021/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 01 năm 2021, về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và tranh chấp tài sản chung, nợ chung khi ly hôn”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20/5/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 10/6/2021; Thông báo hoãn phiên tòa số 04/2021/TB-TA, ngày 06/7/2021 và Thông báo mở phiên tòa số 02/2021/TBMPT, ngày 21/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Hoàng Th, sinh năm: 1989; Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lý Thị Thùy H, sinh năm: 1987; Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh L (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lý Hoài Tr, sinh năm 1992; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh T (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và những lời trình bày tiếp theo của nguyên đơn, ông Lê Hoàng Th., như sau:

Ông và bà Lý Thị Thùy H cưới nhau năm 2007, nhưng đến năm 2008 mới tiến hành đăng ký kết hôn, sau khi cưới vợ chồng sống cùng gia đình ông. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2019 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ không chăm lo gia đình, không lo cho các con. Ông không thừa nhận đánh vợ cũng như không có đuổi vợ. Ông cũng không thừa nhận có tình cảm với người khác. Do đó vợ chồng đã ly thân từ tháng 11 năm 2020 cho đến nay.

Trước đây, bà H yêu cầu ly hôn với ông nhưng bà H lại cố ý vắng mặt để Tòa án đình chỉ vụ án. Do đó nay ông yêu cầu ly hôn với bà H vì thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể hàn gắn.

Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Hoàng N, sinh ngày 07/12/2007 và Lê Hoàng P, sinh ngày 30/3/2012, hiện cháu N đang sống với ông, còn cháu P đang sống với bà H. Ông yêu cầu được nuôi cả 02 con, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, vợ chồng có tài sản chung gồm:

- Xe mô tô mua năm 2007, do bà H đứng tên, hiện bà H đang quản lý, trị giá hiện tại 5.000.000đ. Ông thống nhất với giá trị xe và đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ giá trị do bà H trả là 2.500.000đ.

- Xe mô tô mua năm 2020, do ông đứng tên, hiện bà H quản lý, trị giá hiện tại 50.000.000đ, ông không có bán xe cho ông Lý Hoài Tr, ông yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe này, giá trị xe hiện tại là 50.000.000đ, ông yêu cầu được nhận xe và hoàn trả cho bà H 25.000.000đ.

Ngoài ra bà H còn giữ các tài sản chung sau:

- 04 chiếc vòng vàng 24kara, trọng lượng 04 x 5 chỉ = 2 lượng.
- 01 bộ vòng cimen vàng 18kara, trọng lượng 03 cây.
- 01 đôi bông hạt xoàn trị giá 10.000.000đ.
- 01 dây chuyền vàng 18kara trọng lượng 02 chỉ.
- 01 dây chuyền vàng trắng trị giá 6.000.000đ.

Ông yêu cầu chia đôi toàn bộ số vàng này mỗi người $\frac{1}{2}$.

Về nợ chung: Ông không thừa nhận có nợ em ruột của bà H tên Lý Hoài Tr 50.000.000đ để mua xe năm 2020. Vì vậy ông không đồng ý trả nợ cho ông Tr.

2. Bị đơn, bà Lý Thị Thùy H vắng mặt nhưng tại đơn khởi kiện và các biên bản hòa giải đã trình bày:

Bà và ông Lê Hoàng Th cưới nhau năm 2007, nhưng đến năm 2008 mới tiến hành đăng ký kết hôn, sau khi cưới vợ chồng sống cùng gia đình ông Th. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2019 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Th thường đánh bà và đuổi bà đi, ngoài ra ông Th còn có tình cảm với người phụ nữ khác. Do đó vợ chồng đã ly thân từ tháng 11 năm 2020 cho đến nay.

Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên yêu cầu được ly hôn với ông Th.

Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Hoàng N, sinh ngày 07/12/2007 và Lê Hoàng P, sinh ngày 30/3/2012, hiện cháu N đang sống với ông Th, còn cháu P đang sống với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi cháu P còn ông Th nuôi cháu N, cả hai không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm:

- Phụ mẹ chồng sửa nhà năm 2018 với số tiền 30.000.000đ. Mua vật dụng trong nhà gồm: Bộ salon 25.000.000đ, sửa bộ ván 13.000.000đ, mua kệ tivi 10.000.000đ, bàn tròn và ghế nhựa 2.000.000đ, tổng cộng là 50.000.000đ. Thuê đất nuôi tôm, mua dàn máy tạo oxy, sục khí 100.000.000đ, đầu tư tôm giống 30.000.000đ và tiền lãi của 02 vụ tôm là 140.000.000đ. Tuy nhiên các tài sản này bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Xe mô tô mua năm 2007, hiện do bà đứng tên và quản lý, trị giá 5.000.000đ, bà đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông Th.

- Xe mô tô mua năm 2020, do ông Th đứng tên, trị giá 58.000.000đ, hiện xe này bà đã bán cho em của bà là ông Lý Hoài Tr với giá 50.000.000đ để khấu trừ số nợ 50.000.000đ mà bà và ông Th vay của ông Tr khi mua xe.

Về nợ chung: Nợ em ruột của bà tên Lý Hoài Tr 50.000.000đ để mua xe năm 2020. Nay bà đã bán xe cho Lý Hoài Tr để trừ nợ xong.

Đối với số nữ trang ông Th trình bày thì bà chỉ thừa nhận một phần, gồm:

- 04 chiếc vòng vàng 24kara, trọng lượng là 02 chỉ x 4 chiếc = 08 chỉ.

- 01 bộ vòng cimen vàng 18kara, nhưng trọng lượng chỉ có 01 chỉ.

- 01 đôi bông hạt xoàn nhưng trị giá chỉ có 3.000.000đ.
- 01 dây chuyền vàng 18kara trọng lượng 02 chỉ.
- 01 dây chuyền vàng trắng trị giá 6.000.000đ.

Tuy nhiên toàn bộ số tài sản này là tài sản riêng của bà mua được trong thời kỳ hôn nhân bằng tiền riêng của bà. Trong năm 2020, do kinh doanh thua lỗ nên bà đã bán tất cả tài sản này để trả nợ. Vì vậy bà không đồng ý chia cho ông Th.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Hoài Tr trình bày:* Ngày 25/11/2019 ông có cho vợ chồng bà Lý Thị Thùy H và ông Lê Hoàng Th vay 50.000.000đ để bà H và ông Th mua xe mô tô. Do là anh chị em trong nhà nên ông cho vay không tính lãi và ông giao 50.000.000đ cho bà H mà không làm giấy tờ gì, thỏa thuận khi bà H và ông Th bán tôm xong thì trả tiền cho ông. Tuy nhiên sau khi bán tôm bà H và ông Th không trả tiền cho ông. Nay ông yêu cầu bà H và ông Th liên đới trả cho ông 50.000.000đ.

Tại phiên tòa: Ông Lê Hoàng Th trình bày đã cung cấp đủ chứng cứ, không cung cấp chứng cứ gì thêm. Đồng thời ông Th rút lại một phần yêu cầu chia tài sản đối với 02 xe mô tô vì hiện tại bà H đang quản lý xe cùng giấy chứng nhận xe, ông không thể cung cấp cho Tòa án tài liệu chứng minh về các xe này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lý Thị Thùy H yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung với ông Lê Hoàng Th. Ông Nguyễn Hoàng Th cũng có yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con và tranh chấp tài sản khi ly hôn với bà H. Do ông Th và bà H có địa chỉ cư trú tại huyện Tân Trụ, tỉnh Long An nên đây là tranh chấp về hôn nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định bà Lý Thị Thùy H là nguyên đơn do bà H nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Hoàng Th, còn ông Th là bị đơn. Sau khi Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phải đình chính vụ án. Tuy nhiên do bị đơn, ông Lê Hoàng Th có yêu cầu phản tố là yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con, tranh chấp chia tài sản với bà H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 217 của Bộ luật tố

tụng dân sự, vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo yêu cầu của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của bà Lý Thị Thùy H về việc yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hoàng Th. Đồng thời thay đổi tư cách tham gia tố tụng của đương sự, bị đơn ông Lê Hoàng Th trở thành nguyên đơn, còn nguyên đơn bà Lý Thị Thùy H trở thành bị đơn.

[3] Bị đơn, bà Lý Thị Thùy H đã được Tòa án cấp tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Đồng thời người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lý Hoài Tr có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H và ông Tr theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Ông Lê Hoàng Th và bà Lý Thị Thùy H xác lập hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/9/2008 là hôn nhân hợp pháp. Ông Th yêu cầu được ly hôn với bà H vì bà H không chăm lo cho gia đình, không lo cho các con. Bà Lý Thị Thùy H vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo đơn khởi kiện và các biên bản hòa giải đã trình bày là yêu cầu được ly hôn với ông Th. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Th về việc yêu cầu ly hôn với bà H.

[5] Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Hoàng N sinh ngày 07/12/2007 và Lê Hoàng P, sinh ngày 30/3/2012. Ông Th yêu cầu được nuôi cả 02 con, không yêu cầu bà H cấp dưỡng. Ngược lại, bà H yêu cầu được nuôi cháu P, giao cháu N cho ông Th nuôi, cả 02 không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5.1] Ông Th và bà H đã thống nhất để cháu N cho ông Th nuôi, đây là việc thỏa thuận của các đương sự đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu N theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này, giao cháu N cho ông Th nuôi. Ông Th không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5.2] Đối với cháu P, cả ông Th và bà H đều yêu cầu được nuôi con. Tòa án đã tiến hành xem xét nguyện vọng của cháu P theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Qua xem xét, cháu P có nguyện vọng được sống với bà H. Do đó, Hội đồng xét xử tôn trọng ý kiến của cháu P, giao cháu P cho bà H nuôi. Bà H không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung:

[6.1] Ông Lê Hoàng Th yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị 02 xe mô tô gồm 01 xe do bà H đứng tên, hiện bà H đang quản lý, trị giá 5.000.000đ và 01 xe do ông đứng tên, hiện bà H đang quản lý, trị giá 50.000.000đ. Bà Lý Thị Thùy H xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 xe mô tô do bà H đứng tên đăng ký, hiện bà H đang quản lý, trị giá 5.000.000đ, bà H đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe cho ông Th là 2.500.000đ. Xe mô tô còn lại do ông Th đứng tên đăng ký, trị giá 50.000.000đ, hiện xe này bà đã bán cho em ruột của bà tên Lý Hoài Tr để khấu trừ số nợ 50.000.000đ nên không đồng ý chia xe này. Như vậy, cả ông Th và bà H đều thừa nhận vợ chồng có 02 xe mô tô. Tuy nhiên xe mô tô là loại tài sản theo quy định của pháp luật phải tiến hành đăng ký và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận. Khi các đương sự yêu cầu tranh chấp 02 xe này, Tòa án đã thông báo cho các đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về 02 xe này như: Giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc giấy tờ mua bán ... để biết về đặc điểm xe như: Biển kiểm soát, số khung số máy, tên người sở hữu ... nhưng các đương sự không cung cấp. Do đó Hội đồng xét xử không thể giải quyết tài sản là 02 xe mô tô trong vụ án, bởi vì khi giải quyết sẽ không thể thi hành án dân sự được do không có thông tin, đặc điểm về 02 xe. Ngoài ra, tại phiên tòa ông Th rút lại yêu cầu chia tài sản đối với 02 xe mô tô này. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản là 02 xe mô tô trong vụ án. Khi các đương sự có yêu cầu và cung cấp được các tài liệu chứng minh về các xe này thì được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[6.2] Đối với số vàng và nữ trang ông Th yêu cầu chia, bà H chỉ thừa nhận đúng, gồm: 01 dây chuyền vàng 18kara trọng lượng 02 chỉ và 01 dây chuyền vàng trắng trị giá 6.000.000đ. Các trang sức và số vàng còn lại, bà H chỉ thừa nhận về loại nhưng không thừa nhận về trọng lượng, cụ thể: 04 chiếc vòng vàng 24kara, ông Th khai trọng lượng là 2 lượng, bà H chỉ thừa nhận là 08 chỉ; 01 bộ vòng cimen vàng 18kara, ông Th khai là 03 lượng nhưng bà H chỉ thừa nhận có 01 chỉ; 01 đôi bông hạt xoàn, ông Th cho rằng có giá trị 10.000.000đ nhưng bà H cho rằng chỉ có 3.000.000đ. Ông Th chỉ cung cấp các bức ảnh của bà H thể hiện khi bà H chụp có mang, đeo các trang sức này và bản tường trình của cháu N là con của ông Th và bà H. Ý kiến và yêu cầu của ông Th về trọng lượng vàng, trang sức không được bà H thừa nhận. Ngoài ra ông Th không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì khác thể hiện bà H đang giữ số trang sức và vàng theo trọng lượng này. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ có thể xác định số loại và trọng lượng vàng cùng trang sức theo sự thừa nhận của bà H. Bà H cho rằng toàn bộ số vàng và trang sức này là tài sản riêng của bà H mua được trong thời kỳ hôn nhân bằng tiền riêng của bà H và

năm 2020, do kinh doanh thua lỗ nên bà H đã bán tất cả để trả nợ nên không đồng ý chia cho ông Th. Tuy nhiên bà H không chứng minh được các tài sản này là của riêng bà H và cũng không chứng minh được bà H đã bán các tài sản này. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 33 và Điều 43 của Luật hôn nhân và gia đình xác định các tài sản gồm: 01 dây chuyền vàng 18kara trọng lượng 02 chỉ; 01 dây chuyền vàng trắng trị giá 6.000.000đ; 04 chiếc vòng vàng 24kara, trọng lượng 08 chỉ; 01 bộ vòng cimen vàng 18kara, trọng lượng 01 chỉ và 01 đôi bông hạt xoàn trị giá 3.000.000đ là tài sản chung của ông Th và bà H. Hội đồng xét xử chia cho bà H $\frac{1}{2}$ và buộc bà H chia cho ông Thái $\frac{1}{2}$, cụ thể gồm: 1,5 chỉ vàng 18kara, 04 chỉ vàng 24kara và 4.500.000đ tiền mặt.

[7] Về nợ chung: Ông Lý Hoài Tr cho rằng bà Lý Thị Thùy H và ông Lê Hoàng Th có vay của ông Tr 50.000.000đ để mua xe mô tô, do là anh chị em trong nhà nên ông Tr giao tiền cho bà H mà không làm giấy tờ gì. Nay ông Tr yêu cầu bà H và ông Th liên đới trả cho ông Tr 50.000.000đ. Bà H thừa nhận có vay của ông Tr 50.000.000đ để mua xe. Tuy nhiên, ông Th không thừa nhận có vay của ông Lý Hoài Tr 50.000.000đ để mua xe, vì vậy ông Th không đồng ý trả nợ cho ông Tr. Ông T cho rằng có cho vợ chồng ông Th vay 50.000.000đ nhưng không có chứng cứ chứng minh, mặc dù được bà H thừa nhận nhưng bà H là chị ruột của ông Tr. Do đó Hội đồng xét xử xác định ông Th không có cùng bà H vay tiền của ông Tr, bà H thừa nhận có vay của ông Tr 50.000.000đ nhưng không chứng minh đã giao lại cho ông Th hoặc cùng ông Th sử dụng chung vì vậy Hội đồng xét xử buộc bà H trả cho ông Tr 50.000.000đ này.

[8] Về án phí:

[8.1] Ông Th phải chịu án phí về việc yêu cầu ly hôn. Bà H phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện ly hôn bị đình chỉ.

[8.2] Ông Th và bà H mỗi người phải chịu án phí tính trên số tài sản được chia, giá vàng 24kara và 18kara tại thời điểm xét xử lần lượt là 5.210.000đ/chỉ và 3.920.000đ/chỉ, đây là căn cứ để Hội đồng xét xử tính án phí. Ông Th không phải chịu án phí đối với việc đình chỉ về yêu cầu chia tài sản là các xe mô tô.

[8.3] Bà H còn phải chịu án phí tính trên số tiền phải trả cho ông Tr. Ông Tr không phải chịu án phí vì yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Trinh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; 39; 147; 227, 228, 244, 266, 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51; 56; 57, 58; 81; 82; 83; 84 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị Thùy H về việc yêu cầu ly hôn với ông Lê Hoàng Th.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng Th về việc yêu cầu ly hôn với bà Lý Thị Thùy H.

Về hôn nhân: Cho ông Lê Hoàng Th được ly hôn với bà Lý Thị Thùy H.

Về con chung: Ông Lê Hoàng Th được quyền nuôi con tên Lê Hoàng N, sinh ngày 07/12/2007. Bà Lý Thị Thùy H được quyền nuôi con tên Lê Hoàng P, sinh ngày 30/3/2012. Cả hai không phải cấp dưỡng nuôi con nhưng có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng Th về việc yêu cầu chia tài sản là 02 xe mô tô.

Bà Lý Thị Thùy H được sở hữu $\frac{1}{2}$ tài sản của vợ chồng gồm: 1,5 chỉ vàng 18kara, 04 chỉ vàng 24kara và 4.500.000đ. Tài sản này bà H đang quản lý.

Buộc bà Lý Thị Thùy H trả cho ông ông Lê Hoàng Th: 1,5 chỉ vàng 18kara, 04 chỉ vàng 24kara bằng hiện vật hoặc bằng tiền tương đương tại thời điểm thi hành án và 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong (Đối với số tiền 4.500.000đ), bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về nợ chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lý Hoài Tr về việc yêu cầu ông Lê Hoàng Th và bà Lý Thị Thùy H trả tiền vốn vay.

Buộc bà Lý Thị Thùy H trả cho ông Lý Hoài Tr 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền vốn vay. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lý Hoài Tr về việc yêu cầu ông Lê Hoàng Th liên đới cùng bà Lý Thị Thùy H trả tiền vay.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Hoàng Th phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí về việc ly hôn và 1.561.000đ (Một triệu năm trăm sáu mươi một nghìn đồng) án phí tính trên số tài sản được chia nhưng được khấu trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số 7107 ngày 10/6/2021 và số 7062 ngày 29/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Hoàn trả cho ông Lê Hoàng Th số tiền chênh lệch còn thừa là 1.439.000đ (Một triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Bà Lý Thị Thùy H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí về việc yêu cầu ly hôn bị đình chỉ, 1.561.000đ (Một triệu năm trăm sáu mươi một nghìn đồng) án phí tính trên số tài sản được chia và 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí tính trên số tiền phải trả cho ông Lý Hoài Tr nhưng được khấu trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 4424 ngày 15/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Bà Lý Thị Thùy H còn phải nộp tiếp 4.061.000đ (Bốn triệu không trăm sáu mươi một nghìn đồng).

Hoàn trả cho ông Lý Hoài Tr số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 7078 ngày 12/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Trụ;
- CC THA DS huyện Tân Trụ;
- UBND xã Bình Lăng, huyện Tân Trụ;
- Các đương sự.
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Quốc Dũng